

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ
THPT ĐẮK R'LẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiến Đức, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Số: ...~~47~~.../QĐ-DTNTDRL

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi
ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Tổ Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026 của Trường PTDTNT THCS và THPT Đắc R'Lấp (đính kèm Biểu số 75 - Thông tư 26/2026/TT-BTC và Bảng đối chiếu tình hình thực hiện dự toán tại kho bạc).

Điều 2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KT.



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk R'lấp công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.435.953.352	6.477.636.665	41,96	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.435.953.352	6.477.636.665	41,96	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	15.435.953.352	6.477.636.665	41,96	
	074 - Giáo dục trung học phổ thông	14.875.641.352	6.477.636.665		
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.435.995.852	3.488.277.628		
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.439.645.500	2.989.359.037		
	428 - Khác ngân sách	560.312.000			
1.1	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	560.312.000			

Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Lam

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	074	00000	490.000.000	6.949.645.500	0	6.949.645.500	7.439.645.500	1.845.633.195	2.989.359.037	0	4.450.286.463
12	428	00000	560.312.000	0	0	0	560.312.000	0	0	0	560.312.000
13	074	00000	122.939.852	7.313.056.000	0	7.313.056.000	7.435.995.852	1.827.495.843	3.488.277.628	0	3.947.718.224
Cộng:			1.173.251.852	14.262.701.500	0	14.262.701.500	15.435.953.352	3.673.129.038	6.477.636.665	0	8.958.316.687
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	266.673.672	266.673.672	266.673.672	266.673.672
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	1.243.008.000	2.079.792.000	1.243.008.000	2.079.792.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	9.240.000	22.620.000	9.240.000	22.620.000
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	30.750.000	51.250.000	30.750.000	51.250.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	28.694.797	42.472.685	28.694.797	42.472.685
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	216.732	361.220	216.732	361.220
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	-113.150.466	0	-113.150.466	0
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	-145.989.000	0	490.000.000	490.000.000	344.011.000	490.000.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	36.189.460	36.189.460	36.189.460	36.189.460
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	708.636.357	1.409.934.357	708.636.357	1.409.934.357
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	24.921.000	49.842.000	24.921.000	49.842.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	88.920.000	180.180.000	88.920.000	180.180.000

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	453.920.361	902.533.602	453.920.361	902.533.602
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	46.332.000	94.068.000	46.332.000	94.068.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	110.191.156	216.814.084	110.191.156	216.814.084
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	10.600.000	26.100.000	10.600.000	26.100.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	143.047.180	284.630.309	143.047.180	284.630.309
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	25.243.620	50.228.878	25.243.620	50.228.878
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	8.414.540	16.742.959	8.414.540	16.742.959
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	4.207.271	8.371.481	4.207.271	8.371.481
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	6.312.000	8.745.600	6.312.000	8.745.600
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	4.043.750	4.043.750	4.043.750	4.043.750
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	10.123.850	10.123.850	10.123.850	10.123.850
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	3.528.600	3.528.600	3.528.600	3.528.600
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	66.000	110.000	66.000	110.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.090.000	5.150.000	3.090.000	5.150.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	2.445.120	2.445.120	2.445.120	2.445.120
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	15.860.000	15.860.000	15.860.000	15.860.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	52.800.000	52.800.000	52.800.000	52.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	43.600.000	43.600.000	43.600.000	43.600.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	8.438.090	8.438.090	8.438.090	8.438.090
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	37.073.528	43.073.528	37.073.528	43.073.528
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	2.499.420	2.499.420	2.499.420	2.499.420
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,	13	074	7854	00000	0	0	6.318.000	12.636.000	6.318.000	12.636.000

thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						
	Cộng:	-145.989.000	0	3.819.118.038	6.477.636.665	3.673.129.038
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 02/07/2026 11:04:24
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-FGD số 8

Phuong Trinh Ho Minh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Thủy Tiên
Ngày ký: 01/07/2026 10:44:27
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk
Người ký: Nguyễn Văn Lam
Ngày ký: 01/07/2026 14:20:25
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk

Đặng Thị Thủy Tiên

Nguyễn Văn Lam

